

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(2019)

NGÀNH: CÔNG NGHỆ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG

MÃ SỐ: 7510406

(2019)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- **Tên ngành đào tạo:**
 - + Tiếng Việt: Công nghệ kỹ thuật môi trường
 - + Tiếng Anh: Environmental Technology Engineering
- **Mã số ngành đào tạo:** 7510406
- **Trình độ đào tạo:** Đại học
- **Thời gian đào tạo:** 4 năm
- **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân
- **Tên văn bằng tốt nghiệp:**
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường
(Chương trình đào tạo chất lượng cao)
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Environmental Technology Engineering (Honors Program)
- **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Khoa học Tự nhiên,
Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, có kỹ năng thực hành nghề nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức và giải quyết những vấn đề thuộc ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- *Về kiến thức:* Trang bị cho sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường những kiến thức cơ bản, cập nhật và hiện đại nhất về công nghệ kỹ thuật môi trường nói chung và công nghệ xử lý chất thải nói riêng (nước thải, khí thải, bụi, chất thải rắn...) công nghệ giảm thiểu ô nhiễm; trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu, xử lý chất thải. Những kiến thức trang bị cho sinh viên đại học vừa mang tính hiện đại vừa có thể ứng dụng vào điều kiện của Việt Nam; kiến thức cơ bản về nguyên lý công nghệ, về các phương pháp xử lý chất thải đặc biệt chú ý đến các phương pháp bền vững và thân thiện với môi trường.
- *Về kỹ năng:* Trang bị cho sinh viên các phương pháp nghiên cứu chất thải, kỹ thuật phân tích, đánh giá công nghệ xử lý, kỹ thuật lựa chọn các phương pháp xử lý, kỹ năng điều tra, xử lý số liệu.
- *Tự chủ, tự chịu trách nhiệm:* Có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm.
- *Về thái độ:* Đào tạo cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường chất lượng cao có phẩm chất chính trị, sức khỏe tốt, trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp, sẵn sàng phục vụ cộng đồng, nắm vững kiến thức hiện đại về tài nguyên môi trường phục vụ sự phát triển bền vững.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

a) Điều kiện đăng ký xét tuyển:

- Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT quốc gia theo các tổ hợp các môn Toán, Lý, Hóa hoặc Toán, Hóa, Sinh hoặc Toán, Hóa, Ngoại ngữ hoặc Toán, Hóa, Ngữ văn và điểm ưu tiên (nếu có). Điểm xét tuyển theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD & ĐT quy định đối với từng tổ hợp tương ứng.

- Xét tuyển từ nguồn thí sinh có chứng chỉ Cambridge A-level.

b) Phương thức tuyển sinh: theo quy định của ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT.

- Xét tuyển từ thí sinh đăng ký nguyện vọng trực tiếp vào CT CLC.

- Xét tuyển từ thí sinh đã trúng tuyển vào các chương trình đào tạo khác của Trường.

- Ưu tiên xét tuyển: (i) học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc cấp tỉnh, thành phố hoặc tương đương; (ii) học sinh đạt giải cao trong các kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia và quốc tế; (iii) học sinh các trường chuyên, (iv) học sinh có chứng chỉ tiếng Anh còn hiệu lực.

3.2. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Dự kiến quy mô tuyển sinh: 50 sinh viên/năm

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

A. Ma trận chuẩn đầu ra

B. Chuẩn đầu ra

1. Về kiến thức

1.1. Kiến thức chung (C1)

Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật, các kiến thức về tư tưởng, đạo đức cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh vào nghề nghiệp và cuộc sống.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực (C2)

Hiểu và áp dụng các kiến thức trong lĩnh vực khoa học tự nhiên làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho khối ngành khoa học trái đất và môi trường; Công nghệ kỹ thuật môi trường.

Hiểu về CMCN 4.0 với nền tảng rộng và mức độ thích ứng cao

Vận dụng kiến thức về CNTT đáp ứng yêu cầu công việc.

1.3. Kiến thức của khối ngành (C3)

Hiểu và áp dụng các kiến thức cơ bản của khối ngành môi trường làm nền tảng lý luận và thực tiễn cho ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành (C4)

Hiểu và áp dụng các kiến thức về công nghệ, kỹ thuật môi trường để luận giải các vấn đề về khoa học và thực tiễn trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật môi trường.

1.5. Kiến thức ngành(C5)

Áp dụng kiến thức ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và phân tích các phương án kỹ thuật, công nghệ, các dự án trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật môi trường.

Áp dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật môi trường để hội nhập với môi trường làm việc trong tương lai.

Hiểu về vai trò Công nghệ kỹ thuật môi trường đối với xã hội, phân tích được xu hướng phát triển của ngành.

2. Về kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng bổ trợ

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp(C6)

Cử nhân ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng thực hành và điều chỉnh các các kỹ năng làm việc, có khả năng làm việc độc lập;

Kỹ năng giải quyết các vấn đề phức tạp;

Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề(C7)

Phát hiện tổng quát hóa vấn đề, phân tích, đánh giá, lập luận, xử lý thông tin, phân tích định lượng các vấn đề về chuyên môn ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường;

Đưa ra được giải pháp và kiến nghị đối với vấn đề chuyên môn.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức(C8)

Phát hiện vấn đề, tìm kiếm tài liệu, thu thập thông tin, kỹ năng triển khai nghiên cứu, tham gia giải quyết các vấn đề thực tế.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống(C9)

Năng lực phân tích đa chiều, có tư duy chỉnh thể, logic.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh(C10)

Hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình về sự phát triển của ngành. Nắm được các quy định của xã hội đối với kiến thức chuyên môn;

Hiểu các vấn đề, giá trị của thời đại và bối cảnh toàn cầu.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức(C11)

Hiểu được văn hóa, kế hoạch và mục tiêu phát triển của tổ chức, Vận dụng kiến thức được trang bị phục vụ có hiệu quả trong doanh nghiệp.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn(C13)

Vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học vào thực tiễn;

Vận dụng các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng, hình thành ý tưởng liên quan đến chuyên môn hoặc quản lý các dự án trong lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật môi trường.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp(C13)

Xây dựng được mục tiêu cá nhân, động lực làm việc, phát triển cá nhân và sự nghiệp, có đủ kiến thức và năng lực để tiếp tục theo học ở các bậc cao hơn.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân (C14)

Sẵn sàng đương đầu với thử thách, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc.

Tư duy sáng tạo và tư duy phản biện.

Xây dựng được mục tiêu cá nhân, biết cách quản lý thời gian và nguồn lực, thích ứng với sự phức tạp của thực tế, tự học, tự quản lý bản thân, sử dụng thành thạo công cụ máy tính phục vụ chuyên môn và giao tiếp văn bản, hòa nhập cộng đồng và luôn có tinh thần tự hào, tự tôn.

2.2.2. Làm việc theo nhóm (C15)

Có khả năng phát hiện vấn đề, kỹ năng tìm kiếm tài liệu và thu thập thông tin, được trang bị và rèn luyện kỹ năng triển khai thí nghiệm. Cử nhân Chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường đồng thời có khả năng tham gia vào các khảo sát thực tế và tham gia thực hiện dự án.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo (C16)

Có khả năng tư duy chính thể, logic, phân tích đa chiều; có khả năng tham gia, thúc đẩy hoạt động nhóm và lãnh đạo nhóm.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp (C17)

Có các kỹ năng cơ bản trong giao tiếp bằng văn bản, qua thư điện tử/phương tiện truyền thông, có kỹ năng thuyết trình về lĩnh vực chuyên môn và giao tiếp trong thảo luận khoa học. - Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ (C18)

Cử nhân Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng sử dụng tiếng Anh thành thạo với các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tương đương bậc 4/6 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; kỹ năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành vận dụng kiến thức được trang bị phục vụ có hiệu quả trong doanh nghiệp đồng thời có khả năng làm việc thành công trong tổ chức.

2.2.6. Các kỹ năng mềm khác (C19)

Có khả năng vận dụng các kiến thức, kỹ năng đã được học vào thực tiễn; có thể sử dụng các định nghĩa, khái niệm cơ bản làm nền tảng; có khả năng hình thành ý tưởng liên quan đến chuyên môn Công nghệ môi trường hoặc quản lý các dự án trong lĩnh vực môi trường, quản lý và xử lý chất thải.

3. Mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm (C20)

Sinh viên ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường có năng lực tự chủ cao, có khả năng hoạt động và nghiên cứu độc lập. Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc và dám làm dám chịu trách nhiệm đối với các công việc được giao.

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm, hướng dẫn, giám sát những

người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân, lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân (C21)

Có phẩm chất đạo đức tốt, lễ độ, khiêm tốn, nhiệt tình, trung thực, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp (C22)

Có thái độ đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm trong công việc, đáng tin cậy trong công việc, nhiệt tình và say mê công việc, yêu ngành, yêu nghề, không ngại khó ngại khổ.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội (C23)

Yêu nước, có trách nhiệm công dân và chấp hành pháp luật cao. Có ý thức bảo vệ tổ quốc, đề xuất sáng kiến, giải pháp, vận động nhân dân bảo vệ môi trường và bảo vệ tổ quốc. Có khả năng hội nhập quốc tế và giữ được bản sắc dân tộc.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường có đủ năng lực làm việc trong các cơ quan quản lý nhà nước, môi trường công nghiệp, công nghệ cao; giảng dạy, nghiên cứu, quản lý tại các Trường Đại học và Cao đẳng, các Viện và Trung tâm nghiên cứu khoa học; các nhà máy xí nghiệp, công ty và khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh có liên quan đến lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật môi trường, môi trường và khai thác tài nguyên, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giữ gìn và cải tạo chất lượng môi trường. Ngoài ra có thể làm việc tốt tại các cơ quan, tổ chức quốc tế.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp sinh viên chất lượng cao ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường có khả năng theo học sau đại học tại các trường đại học uy tín trên thế giới cũng như trong nước; có thể kết hợp học thạc sĩ, tiến sĩ trong quá trình tham gia nghiên cứu, triển khai ứng dụng khoa học công nghệ trong các trường đại học, viện nghiên cứu và cơ sở sản xuất.

Được ưu tiên xét tuyển vào bậc sau đại học tại Trường ĐHKHTN và các Trường, Khoa thuộc ĐHQGHN.

Có khả năng tự học cập nhật, bổ sung kiến thức mới.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu của chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT: **157 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung **21 tín chỉ**

(chưa tính các học phần GDTC, GDQP-AN và kỹ năng bổ trợ)

- Khối kiến thức theo lĩnh vực **07 tín chỉ**

Bắt buộc: **02 tín chỉ**

Tự chọn: **05 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo khối ngành **30 tín chỉ**

Bắt buộc: **27 tín chỉ**

Tự chọn: **03 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo nhóm ngành **20 tín chỉ**

Bắt buộc: **17 tín chỉ**

Tự chọn: **3/27 tín chỉ**

- Khối kiến thức ngành **79 tín chỉ**

Bắt buộc: **57 tín chỉ**

Tự chọn: **12/60 tín chỉ**

Khóa luận tốt nghiệp: **10 tín chỉ**

(Trong tổng số 79 tín chỉ thuộc kiến thức ngành, có 42 tín chỉ học bằng tiếng Anh, chiếm tổng số 53.2%. Tính cả Khóa luận tốt nghiệp tổng số tín chỉ là 52 tín chỉ)

2. Khung chương trình đào tạo

Bảng 2. Khung chương trình đào tạo CLC CNKTMT

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các học phần từ số 8 đến số 9)</i>	21				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
1.	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist – Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx – Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4.	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6.	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	50	5	
7.	FLF1108	Tiếng Anh B2 <i>English B2</i>	5	20	50	5	
8.		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9.		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II		Khối kiến thức theo	7				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		lĩnh vực					
		Học phần bắt buộc	2				
10.	INM1000	Tin học cơ sở	2	15	15	0	
		Các học phần tự chọn	5				
11.	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	0	3	
12.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương General State and Law	2	30	0	0	
13.	MAT1060	Nhập môn phân tích dữ liệu Introduction to Data Analysis	2	20	5	5	
14.	PHY1070	Nhập môn Internet kết nối vạn vật Introduction to Internet of Things	2	24	6	0	
15.	PHY1020	Nhập môn Robotic Introduction to Robotics	3	30	10	5	
III		Khối kiến thức chung theo khối ngành	30				
		Các học phần bắt buộc	27				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
16.	MAT1090E	Đại số tuyến tính <i>Linear Algebra</i>	3	30	15	0	
17.	MAT1091	Giải tích 1 <i>Calculus 1</i>	3	30	15	0	
18.	MAT1092	Giải tích 2 <i>Calculus 2</i>	3	30	15	0	MAT1091
19.	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18	0	MAT1091
20.	PHY1100E	Cơ - Nhiệt <i>Mechanics - Thermodynamics</i>	3	30	15	0	MAT1091
21.	PHY1103	Điện - Quang <i>Electromagnetism - Optics</i>	3	30	15	0	MAT1091
22.	CHE1080E	Hóa học đại cương (*) <i>General chemistry</i> (*)	3	42	0	3	
23.	CHE1081	Hóa học hữu cơ (*) <i>Organic Chemistry</i> (*)	3	42	0	3	CHE1080E
24.	CHE1057	Hóa học phân tích (*) <i>Analytical Chemistry</i> (*)	3	42	0	3	
		Các học phần tự chọn	3/9				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
25.	BIO1061	Sinh học đại cương <i>Basic Biology</i>	3	42	0	3	
26.	EVS3401	Địa chất học/Vật liệu trái đất <i>Geological Science/ Earth Materials</i>	3	45	0	0	
27.	EVS3402	Khí tượng và khí hậu học <i>Meteorology and Climatology</i>	3	45	0	0	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	20				
IV.1		Các học phần bắt buộc	17				
28.	EVS2000	Khoa học sự sống <i>Life Sciences</i>	3	42	0	3	
29.	EVS2108E	Thống kê ứng dụng trong môi trường <i>Statistics for Environmental Sciences</i>	3	36	9	0	MAT1101 MAT1090E MAT1092 EVS2302
30.	EVS2301	Tài nguyên thiên nhiên <i>Natural Resources</i>	3	36	9	0	EVS2302 EVS2304
31.	EVS2302	Khoa học môi trường đại cương <i>Fundamentals of Environmental Science</i>	3	38	7	0	
32.	EVS2304	Cơ sở môi trường	3	36	9	0	

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		đất, nước, không khí (*) <i>Principles of Soil, Water and Air Environments (*)</i>					
33.	EVS3403	Phương pháp nghiên cứu khoa học <i>Scientific Research Methodology</i>	2	30	0	0	
IV.2		Các học phần tự chọn	3/27				
34.	EVS2305	Biến đổi khí hậu <i>Climate Change</i>	3	35	10	0	EVS2302 EVS2304
35.	EVS3404	Nông nghiệp và môi trường <i>Agriculture and Environment</i>	3	30	15	0	EVS2302 EVS2304
36.	EVS3405	An ninh môi trường <i>Environmental security</i>	3	36	9	0	EVS2302
37.	EVS3406	Nhập môn Khoa học bền vững <i>Introduction to Sustainability Sciences</i>	3	36	9	0	EVS2302
38.	EVS2307	Sinh thái môi trường <i>Environmental Ecology</i>	3	42	0	3	EVS2301
39.	EVS3408	Kỹ thuật phục hồi môi trường <i>Techniques for</i>	3	33	6	6	EVS2302

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Environmental Sestoration</i>					
40.	EVS2109	Địa kỹ thuật (***) <i>Geological Engineering (***)</i>	3	35	10	0	
41.	EVS2112	Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý (***) <i>Remote Sensing and Geographic Information System (***)</i>	3	30	15	0	
42.	EVS4088E	Đồ án kỹ thuật môi trường (**) <i>Environmental Engineering Design (**)</i>	3	5	40	0	
V		Khối kiến thức ngành	79				
V.1		Các học phần bắt buộc	57				
43.	EVS3155	Vi sinh trong kỹ thuật môi trường (***) <i>Microbiology in Environmental Engineering (***)</i>	3	30	15	0	EVS2302
44.	EVS3454E	Hóa kỹ thuật môi trường (***) <i>Chemistry for Environmental Engineering (***)</i>	2	30	0	0	EVS2302 EVS2304

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
45.	EVS3242E	Các phương pháp phân tích môi trường (*) <i>Environmental Analysis Methods (*)</i>	3	25	15	5	CHE1057 EVS2302 EVS2304
46.	EVS3243E	Công nghệ môi trường đại cương (*) <i>Fundamentals of Environmental Technology (*)</i>	3	45	0	0	CHE1057 CHE1081 EVS2302
47.	EVS3414	Hệ thống quản lý môi trường <i>Environmental Management system</i>	2	25	0	5	EVS3456 EVS3243E
48.	EVS3456	Đánh giá tác động môi trường <i>Environmental Impact Assessment</i>	2	15	10	5	EVS2301 EVS2302 EVS2304
49.	EVS3286E	Cơ sở công nghệ hóa sinh (**) <i>Fundamentals of Biochemical Technology (**)</i>	3	30	15	0	CHE1080E EVS3155
50.	EVS3230E	Độc học và sức khỏe môi trường (*) <i>Environmental Health and Toxicology (*)</i>	2	30	0	0	EVS2302
51.	EVS3287	Cơ sở thủy khí ứng dụng (*) <i>Applied Fluid</i>	3	45	0	0	CHE1080E MAT1091

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>Mechanics (*)</i>					
52.	EVS3158	Truyền nhiệt chuyển khối <i>Mass and Energy Transfer</i>	2	30	0	0	CHE1057 CHE1081 EVS3454E
53.	EVS3159	Hệ thống kỹ thuật bền vững (***) <i>Sustainable Engineering Systems (***)</i>	3	45	0	0	
54.	EVS3232	Hình họa vẽ kỹ thuật <i>Graphics and Engineering drawing</i>	2	20	10	0	
55.	EVS3161E	Thiết kế kỹ thuật (***) <i>Engineering design (***)</i>	3	30	15	0	EVS2304 EVS2302
56.	EVS2051E	Sản xuất sạch hơn (*) <i>Cleaner Production (*)</i>	2	30	0	0	
57.	EVS3455	Hoá lý - Hoá keo <i>Physical and Colloidal Chemistry</i>	2	27	0	3	CHE1080E EVS2302
58.	EVS3162	Thủy lực học và kỹ thuật tài nguyên nước (**) <i>Hydraulics and Water Resources Engineering (**)</i>	3	45	0	0	

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
59.	EVS2095	Thực tập thực tế <i>Field Study</i>	2	5	25	0	EVS2304
60.	EVS4071	Thực tập hóa học <i>Practical Chemistry</i>	2	5	25	0	CHE1080E
61.	EVS4073	Thực tập công nghệ môi trường <i>Practical Environmental Technology</i>	2	5	25	0	EVS3243E EVS3454E
62.	EVS4074	Niên luận công nghệ kỹ thuật môi trường <i>Annual Essay on Environmental Technology</i>	2	10	20	0	EVS3243E
63.	EVS2044	Thực tập công nghiệp <i>Industrial Internship</i>	2	5	25	0	EVS3243E
64.	EVS3457	Hệ thống quá trình công nghệ Technical Process System	2	25	5	0	CHE1057 CHE1081 EVS2304
65.	EVS3411	Thực hành khởi nghiệp Practical Startup	2				
66.	EVS3460	Tiếng Anh chuyên ngành English for Environmental Engineering	3	40	0	5	
V.2		Các học phần tự	12/60				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		chọn					
V.2.1		<i>Các học phần chuyên sâu về xử lý nước</i>	12				
67.	EVS3291E	Xử lý nước thải công nghiệp <i>Industrial Wastewater Treatment</i>	3	45	0	0	MAT1091 PHY1100E CHE1080E
68.	EVS3292E	Xử lý nước cấp <i>Supply Water Treatment</i>	3	30	15	0	
69.	EVS3293E	Xử lý nước thải sinh hoạt <i>Domestic Wastewater Treatment</i>	3	30	10	5	EVS3243E
70.	EVS3294	Tính toán thiết kế hệ thống xử lý nước thải <i>Wastewater Treatment Cacclulation and Design</i>	3	30	15	0	EVS3243E
V.2.2		<i>Các học phần chuyên sâu về xử lý khí</i>	12				
71.	EVS3295	Công nghệ xử lý bụi <i>Dust RemovalTechnology</i>	3	40	0	5	EVS2304 EVS3243E EVS3287 EVS3158

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
72.	EVS3296	Công nghệ xử lý khí và hơi độc <i>Toxic Exhaust Gases Treatment Technology</i>	3	40	0	5	EVS2304 EVS3243E EVS3287 EVS3158
73.	EVS3297	Tính toán thiết kế hệ thống xử lý khí thải <i>Exhaust Gases Treatment Calculation and Design</i>	3	30	15	0	EVS3243E
74.	EVS3163E	Kiểm soát ô nhiễm không khí (***) <i>Ambient Air Pollution Control (***)</i>	3	30	15	0	EVS2302 EVS2304 EVS3243E
V.2.3		<i>Các học phần chuyên sâu về xử lý chất thải rắn</i>	12				
75.	EVS3299	Kiểm soát và xử lý chất thải nguy hại <i>Hazardous Solidwaste Control and Treatment</i>	3	30	15	0	EVS3454E
76.	EVS3300E	Xử lý chất thải rắn hữu cơ <i>Organic Solidwaste Treatment</i>	3	30	10	5	EVS3243E
77.	EVS3301	Công nghệ thu gom,	3	30	15	0	EVS3243E

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		vận chuyển và chôn lấp chất thải rắn <i>Solidwaste Colletion, Transport and Landfill</i>					
78.	EVS3302E	Xử lý bùn thải và trầm tích ô nhiễm <i>Treatment of Wastesludge and Polluted Sediments</i>	3	25	15	5	EVS3242E EVS3243E
V.2.4		<i>Các học phần chuyên sâu về vật liệu môi trường</i>	12				
79.	EVS3303	Vật liệu môi trường tự nhiên <i>Natural Environmental Material</i>	3	30	15	0	EVS2301 EVS3243E EVS3454E
80.	EVS3304	Phương pháp chế tạo vật liệu môi trường <i>Environmental Material Preparation</i>	3	30	15	0	EVS3243E
81.	EVS3305E	Phương pháp phân tích và đánh giá vật liệu môi trường <i>Environmental Material Analysis and Assessment</i>	3	25	15	5	CHE1080E EVS3242E EVS2302
82.	EVS3306	Vật liệu môi trường	3	25	15	5	EVS3453

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		nhân tạo <i>Applied Environmental Material</i>					EVS3242E EVS3243E
V.2.5		Các học phần chuyên sâu về công nghệ xử lý đất ô nhiễm	12				
83.	EVS3256	Ô nhiễm đất và biện pháp xử lý <i>Soil pollution and Remediation</i>	3	40	0	5	EVS2302 EVS2304
84.	EVS3308	Biện pháp sinh học xử lý đất ô nhiễm và thoái hóa <i>Polluted Soil Biological Treatment</i>	3	45	0	0	EVS2302 EVS2304 EVS3155
85.	EVS3309E	Vật liệu mới trong xử lý đất ô nhiễm <i>New Materials in Polluted Soil Treatment</i>	3	25	15	5	EVS2304 EVS3242E EVS3243E
86.	EVS3310	Cải tạo và xử lý đất thoái hóa <i>Degenerated Soil Treatment and Remediation</i>	3	40	0	5	EVS2304
V.3		Khoá luận tốt nghiệp/các học phần	10				

Số TT	Mã số	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
		<i>thay thế</i>					
V.3.1		<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	10				
87.	EVS4080E	Khóa luận tốt nghiệp (**) <i>Graduation Thesis</i> (**)	10				
		Tổng cộng	157				

Chi chú: Các học phần EVS2095, EVS2044, EVS3411 được chuyển điểm tương đương trong trường hợp sinh viên có kì trao đổi, ngoài ra nếu sinh viên tham dự các khóa học có học phần phù hợp sẽ được thực hiện lựa chọn để tích lũy các học phần tương đương khác.

(): Học phần được nâng cao nội dung và phương pháp giảng dạy so với chương trình đào tạo chuẩn.*

*(**): Học phần có số tín chỉ nhiều hơn và nội dung nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn.*

*(***): Học phần nâng cao không có trong chương trình đào tạo chuẩn.*

Các học phần ngoại ngữ không tính vào điểm trung bình chung nhưng tính trong tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo.

Các học phần được in đậm: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.

Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.